

CÁP CHỐNG CHÁY

(Cu/Mica/XLPE/LSZH/DSTA/LSZH)

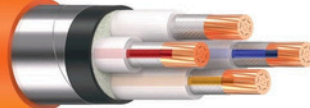
RUỘT ĐỒNG (CẤP 2), BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE,
GIÁP BĂNG KIM LOẠI, VỎ BỌC LSZH

FIRE RESISTANT CABLES

(Cu/Mica/XLPE/LSZH/DSTA/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 2), MICA TAPE, XLPE
INSULATED, METALLIC TAPE ARMoured, LSZH SHEATHED

LION CXH/DSTA/FR

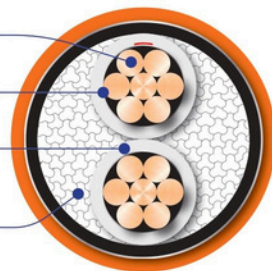


Ruột dẫn: Đồng (cấp 2)
Conductor: Copper (class 2)

Lớp chống cháy: Băng mica
Fire barrier: Mica tape

Cách điện: XLPE
Insulation: XLPE

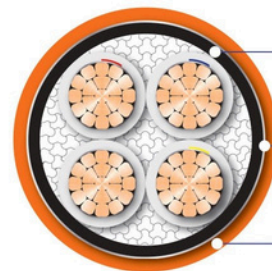
Lớp đệm: PP-LSZH quấn PET-LSZH
hoặc nhựa LSZH
Filler: PP-LSZH and PET-LSZH tape wrapping
or LSZH compound



Lớp bọc bên trong: Nhựa LSZH
Inner sheath: LSZH compound

Giáp bảo vệ 2 lớp băng thép (DSTA) cho
cáp từ 2 - 4 lõi
Armouring double steel tapes (DSTA) for 2 to 4 cores

Vỏ bọc: Nhựa LSZH
Oversheath: LSZH compound



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) ; TCVN 6612 (IEC 60228)
- IEC 60331-21 ; IEC 60332-1,3 ; BS 6387
- IEC 60754-1,2 ; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:

- Cách điện: Băng băng màu.
- Cáp nhiều lõi:
 - 2 lõi (Màu đỏ, không băng màu);
 - 3 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh);
 - 4 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh, không băng màu).
- Vỏ bảo vệ: Màu cam hoặc theo yêu cầu

STANDARD:

- TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) ; TCVN 6612 (IEC 60228)
- IEC 60331-21 ; IEC 60332-1,3 ; BS 6387
- IEC 60754-1,2 ; IEC 61034-2

IDENTIFICATION:

- Insulation color: By color tapes.
- Multi-core cable:
 - 2 cores (Red, without tapes);
 - 3 cores (Red, yellow, blue);
 - 4 cores (Red, yellow, blue, without tapes).
- Sheath color: Orange color or customer's requirement.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90°C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250°C.
- Cáp chịu cháy ở 950°C trong 3 giờ; đáp ứng tiêu chuẩn BS 6387 Cat. C, W, Z.
- Cáp chống cháy có đặc điểm truyền lửa chậm, khó bắt cháy.
- Cáp sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Bỏ cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1 kV.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 90°C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration) is 250°C.
- Cables are subjected to fire at 950°C for 3 hours and passing BS 6387 Cat. C, W, Z.
- The fire resistant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The fire resistant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems...

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Chiều dày băng thép danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C					
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of steel tape	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km	kg/km
2 LỖI (2 CORES)								
2x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.2	1.8	14.0	304
2x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.2	1.8	15.0	358
2x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.2	1.8	16.0	422
2x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.2	1.8	17.2	503
2x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.2	1.8	20.0	634
2x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	0.2	1.8	22.0	802
2x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.2	1.8	25.7	1117
2x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	0.2	1.8	28.0	1367
2x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	0.2	1.8	31.0	1730
2x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	0.2	1.9	35.0	2278
2x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	0.2	2.0	39.0	2943
2x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	0.5	2.1	44.2	4065
2x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	0.5	2.3	48.4	4879
2x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	0.5	2.4	54.3	6038
2x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	0.5	2.6	60.0	7489
2x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	0.5	2.7	65.5	9126
3 LỖI (3 CORES)								
3x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.2	1.8	14.6	333
3x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.2	1.8	15.7	398
3x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.2	1.8	16.8	478
3x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.2	1.8	18.2	580
3x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.2	1.8	21.2	765
3x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	0.2	1.8	23.0	984
3x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.2	1.8	27.3	1398
3x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	0.2	1.8	30.0	1783
3x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	0.2	1.8	32.7	2213
3x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	0.2	1.9	37.4	3008
3x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	0.2	2.1	41.4	3889
3x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	0.5	2.2	47.0	5273
3x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	0.5	2.4	52.0	6440
3x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	0.5	2.5	57.7	7881
3x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	0.5	2.7	64.2	9949
3x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	0.5	2.9	70.0	12142
4 LỖI (4 CORES)								
4x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.2	1.8	15.6	379
4x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.2	1.8	16.8	456
4x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.2	1.8	18.2	558
4x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.2	1.8	20.0	703
4x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.2	1.8	22.7	914
4x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	0.2	1.8	25.3	1221
4x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.2	1.8	30.0	1754
4x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	0.2	1.8	32.4	2195
4x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	0.2	1.9	35.8	2784
4x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	0.2	2.0	41.2	3809
4x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	0.5	2.2	47.0	5444
4x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	0.5	2.4	52.3	6740
4x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	0.5	2.5	57.7	8223
4x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	0.5	2.7	63.8	10039
4x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	0.5	2.9	70.5	12606

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor						Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation		Chiều dày băng thép danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Lõi Pha / Phase core			Lõi Trung tính / Neutral core								
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Pha	Trung tính				
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Phase	Neutral	Nominal thickness of steel tape	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	Nº/mm	mm	Ω/km	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km
LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)												
3x2.5+1x1.5	7/ 0.67	2.0	7.41	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.7	0.2	1.8	16.5	436
3x4.0+1x2.5	7/ 0.85	2.6	4.61	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.7	0.2	1.8	17.8	533
3x6.0+1x4.0	7/ 1.04	3.1	3.08	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.7	0.2	1.8	19.5	668
3x10+1x6.0	7/ cc	3.7	1.83	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.7	0.2	1.8	22.3	865
3x16+1x10	7/ cc	4.7	1.15	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.7	0.2	1.8	24.3	1124
3x25+1x16	7/ cc	5.9	0.727	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	0.2	1.8	29.0	1635
3x35+1x16	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	0.2	1.8	30.8	1965
3x35+1x25	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.9	0.2	1.8	31.8	2092
3x50+1x25	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	5.9	0.727	1.0	0.9	0.2	1.8	34.2	2509
3x50+1x35	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	6.9	0.524	1.0	0.9	0.2	1.9	35.0	2650
3x70+1x35	19/ cc	9.6	0.268	7/ cc	6.9	0.524	1.1	0.9	0.2	2.0	39.2	3413
3x70+1x50	19/ cc	9.6	0.268	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	0.2	2.0	40.0	3568
3x95+1x50	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	0.5	2.1	44.7	4885
3x95+1x70	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.1	0.5	2.2	46.2	5171
3x120+1x70	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	9.6	0.268	1.2	1.1	0.5	2.3	49.6	6064
3x120+1x95	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	11.2	0.193	1.2	1.1	0.5	2.3	51.2	6418
3x150+1x70	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	9.6	0.268	1.4	1.1	0.5	2.4	54.4	7261
3x150+1x95	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	11.2	0.193	1.4	1.1	0.5	2.4	55.4	7560
3x185+1x95	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	11.2	0.193	1.6	1.1	0.5	2.6	59.8	8876
3x185+1x120	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	12.6	0.153	1.6	1.2	0.5	2.6	60.8	9138
3x240+1x120	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	12.6	0.153	1.7	1.2	0.5	2.8	66.3	11166
3x240+1x150	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	14.0	0.124	1.7	1.4	0.5	2.8	67.4	11515
3x240+1x185	37/ cc	18.0	0.0754	37/ cc	15.7	0.0991	1.7	1.6	0.5	2.8	68.7	11945

"cc" Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt / Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.